

Ngữ pháp JLPT N4: Làm chủ ~そうだ (Về ngoài)

Bí kíp tin vào trực giác: “Trông có vẻ” vs. “Nghe nói”





NGHE NÓI (Tai)

Tin đồn qua người khác.



TRÔNG CÓ VẺ (Mắt)

Trực giác nhìn thấy ngay.

Bài học hôm nay chỉ tập trung vào **MẮT** (Vẻ ngoài).

Tính từ đuôi **i**: Quy tắc "Cắt đuôi"

Bỏ **い** + thêm **そうです**



- 1. **おいしい** (Ngon) → **おいそうです** (Trông có vẻ ngon)
- 2. **たのしい** (Vui) → **たのしそうです** (Trông có vẻ vui)

Tính từ đuôi **na**: Nhìn mặt bắt hình dong



Bỏ **な** (hoặc **だ**) + thêm **そうです**

- 1. **元気** (Khỏe mạnh) → **元気そうです** (Trông có vẻ khỏe mạnh)
- 2. **暇** (Rảnh rỗi) → **暇そうです** (Trông có vẻ rảnh rỗi)

Bạn không hỏi, bạn chỉ nhìn và cảm nhận.

Cạm bẫy "Kirei": Khi nào **KHÔNG** dùng Souda?



Correct



1. Nhìn thấy rõ ràng 100% (như bông hoa đẹp) → **KHÔNG** đoán.
2. Chỉ dùng khi đoán (như nhìn hộp quà chưa mở).

Các trường hợp đặc biệt & Phủ định

	いい (Tốt)	→	よ さ そう (Trông có vẻ tốt)
	ない (Không có)	→	な さ そう (Có vẻ không có)
Pịnh	Phủ định (Trông có vẻ không...) • おいしい → おいしくなさそう (Trông không ngon) • 元気 → 元気じゃなさそう (Trông không khỏe)		

Lưu ý: Luôn thêm '**sa**' cho trường hợp đặc biệt!

Động từ: Dự báo tương lai gần



V-masu (bỏ masu) + そうです

Sắp xảy ra (Imminent)

降ります (Mưa) → 降りそうです (Trời sắp mưa)

Mưa chưa rơi, nhưng mắt thấy mây đen nên biết là 'sắp' rơi.

Động từ: Tín hiệu cảnh báo



ボタンがとれそうです

Cái cúc áo sắp tuột ra rồi!

- **Hiện tại:** Chưa tuột.
- **Mắt thấy:** Chỉ sắp đứt.
- **Kết luận:** Hành động 'tuột' sắp xảy ra.

Phân biệt các "Thám tử"

Chìa khóa: Thông tin đến từ đâu?

Zone 1
Souda (Về ngoài)



Souda (Về ngoài)

Trực giác
Thấy ngay

Zone 2
Yoda / Mitai



Yoda / Mitai
Suy luận
Logic

Zone 3
(Tin đồn) / Rashii



Souda (Tin đồn) /
Rashii

Nghe người
khác nói

Souda (Mắt) vs. Yoda (Não)

Souda

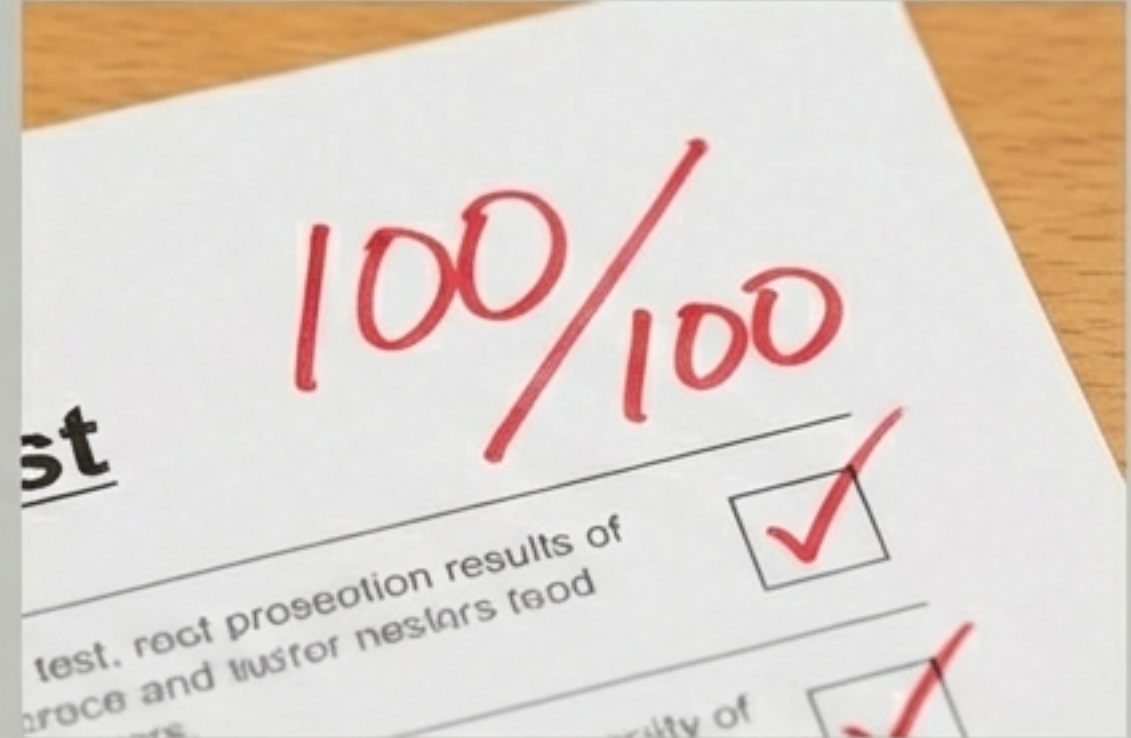


頭がよさそうです

(Trông có vẻ thông minh)

Nhìn kính -> Đoán mò (Ấn tượng đầu).

Yoda



頭がいいようです

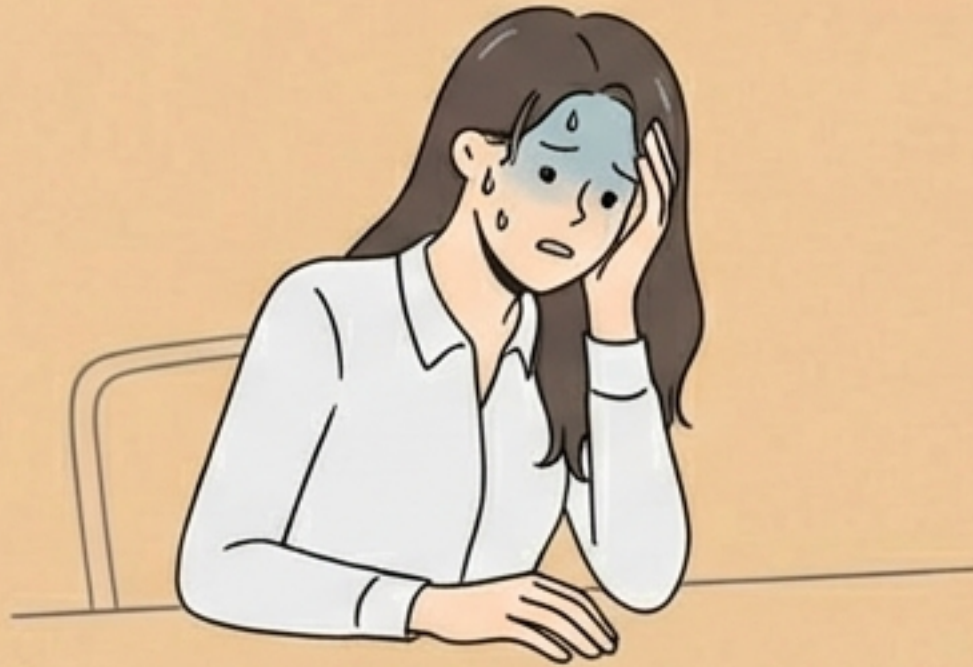
(Hình như là thông minh)

Nhìn điểm -> Suy luận (Logic).

Souda (Mắt) vs. Rashii (Tai)

Scenario: A sick colleague.

Souda



病気**そう**です
(Trông có vẻ ốm)

Tôi nhìn thấy cô ấy mệt.

Rashii



病気**らしい**
(Nghe nói bị ốm)

Tôi nghe tin đồn cô ấy ốm.

Bảng tổng hợp (Chụp màn hình ngay!)

Loại từ	Quy tắc	Ví dụ
i-Adj	Bỏ i + そう	おいしそう (Trông ngon)
na-Adj	Bỏ na + そう	元気そう (Trông khỏe)
Verbs	Bỏ masu + そう	降りそう (Sắp mưa)
Ngoại lệ	いい → よさそう	Trông tốt
Ngoại lệ	ない → なさそう	Có vẻ không có

KHÔNG dùng cho điều hiển nhiên (Kirei)!

Thử tài thám tử (Quiz)

① 1. Nhìn bánh đẹp trong tủ:



☐ A. おいしいそうです
(Nghe nói)

☐ B. おいしそうです
(Trông có vẻ)

② 2. Cúc áo sắp đứt:



☐ A. とれそうです
(Sắp tuột)

☐ B. とれるようです
(Hình như tuột)

③ 3. Nhìn hoa hồng rực rỡ:



☐ A. きれいそうです
(Trông có vẻ đẹp)

☐ B. きれいですね
(Đẹp nhỉ)

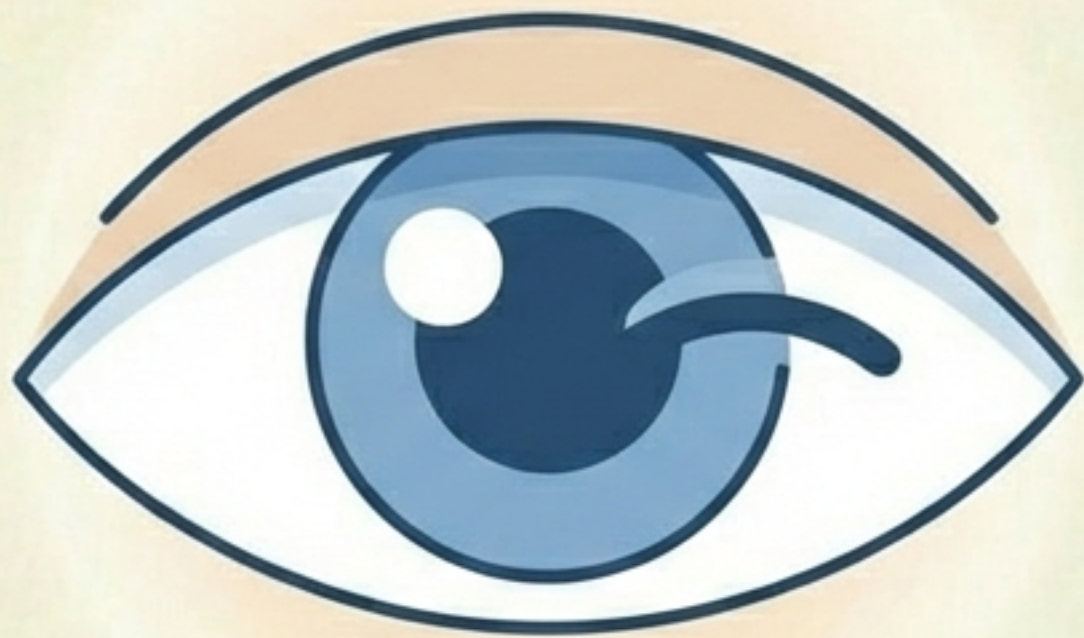
Lời khuyên cuối cùng



“Souuda là cảm xúc của RIÊNG BẠN.”

- Nếu bạn nói ‘Oishisou’ (Trông ngon), không ai có thể cãi lại bạn.
- Đây là cách an toàn để diễn đạt ấn tượng ban đầu.

Hãy tin vào đôi mắt của bạn!



Đừng suy nghĩ quá nhiều. Nếu mắt bạn thấy nó 'sắp' xảy ra hoặc 'có vẻ' như vậy, hãy dùng ~そうです.

Chúc các bạn học tốt!